

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2023 - 2024

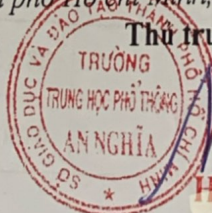
TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	294	-	-	294
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	284 (96.60%)	-	-	284 (96.60%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	7 (2.38%)	-	-	7 (2.38%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 (1.02%)	-	-	3 (1.02%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.0%)	-	-	0 (0.0%)
II	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	519	275	244	-
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	492(94.80%)	259(94.18%)	233(95.49%)	-
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	26(5.01%)	16(5.82%)	10(4.10%)	-
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1(0.19%)	0(00%)	1(0.41%)	-
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0(00%)	0(00%)	0(00%)	-
III	Số học sinh chia theo học lực	294	-	-	294
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	95(32.31%)	-	-	95(32.31%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	160(54.42%)	-	-	160(54.42%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	39(13.27%)	-	-	39(13.27%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.0%)	-	-	0 (0.0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.0%)	-	-	0 (0.0%)
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	519	251	244	-
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	119(22.93%)	51(18.55%)	68(27.87%)	-
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	285(54.91%)	145(52.73%)	140(57.38%)	-
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	113(21.77%)	77(28.00%)	36(14.75%)	-

4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2(0.39%)	2(0.73%)	0(00%)	-
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	813	275	244	294
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	811(95.75%)	273(99.27%)	244(100%)	294(100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	14(1.72%)	2.(0.73%)	12(4.92%)	0(00%)
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	251(30.87%)	49(17.82%)	107(43.85%)	95.(32.31%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	160(0.74%)	0(00%)	0(00%)	160(54.42%)
2	Thi lại, đánh giá lại (tỷ lệ so với tổng số)	6(0.74%)	5(1.82%)	1(0.41%)	0(00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2(0.25%)	2(0.73%)	0(00%)	0(00%)
4	Chuyển trường đến/đi	0/7	0/2	0/4	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2(0.25%)	0 (0.0%)	1(0.41%)	1(0.34%)
VI	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HS giỏi	10	0	1	9
1	Cấp tỉnh/thành phố	10	0	1	9
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
VII	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	294/294	-	-	294/294
VIII	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	294	-	-	294
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
IX	Số học sinh thi đỗ đại học, công lập (tỷ lệ so với tổng số)	78	-	-	78
X	Số học sinh thi đỗ đại học, ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có	-	-	Chưa có
XI	Số học sinh nam/số học sinh nữ	366/447	130/145	100/144	136/158
XII	Số học sinh dân tộc thiểu số	7	01	04	02

* Ghi chú: Số liệu cập nhật tính đến ngày 31/8/2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Huỳnh Bảo Quốc